

Số: 204/DVTHDK-PC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mã chứng khoán : PET

Địa chỉ : Lầu 6 Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3911.7777 Fax: (84-28) 3911.6789

Email : info@petrosetco.com.vn

Website : <https://petrosetco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí công bố Báo cáo tài chính riêng bán niên 2026 đã được soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ký văn bản này tại đường dẫn: <https://petrosetco.com.vn/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính riêng bán niên 2026
đã được soát xét.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người ủy quyền công bố thông tin



Trần Thị Thu Huyền

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300452060 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 25 ngày 7 tháng 8 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà Ông Vũ Tiến Dương Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Hồ Minh Việt Ông Nguyễn Như Long	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ủy ban kiểm toán	Ông Nguyễn Như Long Ông Hồ Minh Việt	Chủ tịch Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Huỳnh Văn Ngân Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đối với Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 65. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty phê duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18790
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.886.951.254.823	3.716.546.784.477
110	Tiền	3	670.931.812.865	742.773.735.970
111	Tiền		670.931.812.865	742.773.735.970
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		855.010.865.883	661.526.155.280
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	193.572.413.005	183.856.477.536
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(14.545.861.880)	(7.413.716.726)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(b)	675.984.314.758	485.083.394.470
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.273.891.805.527	2.224.909.524.652
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	825.473.576.130	1.015.541.721.478
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	275.818.933.349	274.118.016.863
135	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	315.012.519.496	1.110.101.980.220
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(142.413.223.448)	(174.852.193.909)
140	Hàng tồn kho	9	67.411.197.977	71.151.017.500
141	Hàng tồn kho		67.411.197.977	71.151.017.500
160	Tài sản ngắn hạn khác		19.705.572.571	16.186.351.075
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10(a)	4.179.172.787	659.951.291
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	15.350.109.405	15.350.109.405
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(b)	176.290.379	176.290.379

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.178.130.561.717	1.197.655.192.759
210	Các khoản phải thu dài hạn		23.655.000.000	23.655.000.000
215	Phải thu dài hạn khác	7(b)	23.655.000.000	23.655.000.000
220	Tài sản cố định		16.690.122.458	117.556.784.759
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	16.690.122.458	19.219.475.378
222	Nguyên giá		82.980.223.709	84.275.855.527
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(66.290.101.251)	(65.056.380.149)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	-	98.337.309.381
228	Nguyên giá		1.078.622.900	99.415.932.281
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.078.622.900)	(1.078.622.900)
240	Bất động sản đầu tư	12	457.612.537.304	474.861.507.599
241	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
242	Giá trị khấu hao lũy kế		(394.461.621.274)	(377.212.650.979)
250	Tài sản dở dang dài hạn		99.063.076.048	559.100.000
251	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13	98.503.976.048	-
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		559.100.000	559.100.000
260	Đầu tư tài chính dài hạn		484.233.687.684	478.633.315.274
261	Đầu tư vào công ty con	4(c)	434.619.343.320	429.519.343.320
262	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	116.402.457.249	108.202.457.249
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	2.000.000.000	2.000.000.000
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4(c)	(68.788.112.885)	(61.088.485.295)
270	Tài sản dài hạn khác		96.876.138.223	102.389.485.127
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10(b)	96.876.138.223	102.389.485.127
280	TỔNG TÀI SẢN		4.065.081.816.540	4.914.201.977.236

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.457.747.179.785	3.268.555.352.437
310	Nợ ngắn hạn		2.456.905.804.185	3.268.435.352.437
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	314.730.618.055	510.342.824.744
313	Phải trả cổ tức	15	2.116.883.800	1.940.316.000
314	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16(c)	2.509.745.282	10.989.854.960
315	Phải trả người lao động	17	4.096.944.935	11.988.818.228
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.520.428.437	8.706.254.714
320	Phải trả ngắn hạn khác	19(a)	115.935.356.767	99.314.545.027
321	Vay ngắn hạn	20	2.006.995.826.909	2.625.152.738.764
330	Nợ dài hạn		841.375.600	120.000.000
338	Phải trả dài hạn khác	19(b)	841.375.600	120.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.607.334.636.755	1.645.646.624.799
410	Vốn chủ sở hữu		1.607.334.636.755	1.645.646.624.799
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
412	Thặng dư vốn	23	172.734.720.800	172.734.720.800
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình	23	(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	259.111.461.673	259.111.461.673
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	107.568.017.390	145.880.005.434
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		91.502.772.927	95.839.460.736
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		16.065.244.463	50.040.544.698
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.065.081.816.540	4.914.201.977.236



Phạm Minh Vương
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.011.413.499.731	3.245.186.938.952
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(99.380.818.550)	(263.877.597.884)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26 1.912.032.681.181	2.981.309.341.068
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27 (1.842.618.221.819)	(2.927.876.959.658)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.414.459.362	53.432.381.410
22	Doanh thu hoạt động tài chính	28 28.454.010.337	57.107.813.389
23	Chi phí tài chính	29 (76.573.857.256)	(42.626.582.805)
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	29 (55.084.361.190)	(38.326.445.448)
25	Chi phí bán hàng	30 (3.786.084.995)	(1.858.935.427)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 (906.090.931)	(45.333.909.368)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.602.436.517	20.720.767.199
31	Thu nhập khác	205.458.700	-
32	Chi phí khác	(1.879.328)	(1.899.090)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	203.579.372	(1.899.090)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.806.015.889	20.718.868.109
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32 (740.771.426)	(6.838.108.786)
52	Thuế TNDN hoãn lại	32 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.065.244.463	13.880.759.323



Phạm Minh Vương
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.806.015.889	20.718.868.109
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư ("BĐSDT")	19.652.358.987	21.171.297.708
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(17.607.197.717)	18.223.111.823
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(15.878.019.058)	(30.759.241.660)
06	Chi phí lãi vay	55.084.361.190	38.326.445.448
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	58.057.519.291	67.680.481.428
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	982.899.709.586	(604.151.802.725)
10	Giảm hàng tồn kho	3.573.152.856	285.542.233.000
11	Giảm các khoản phải trả	(182.204.837.354)	(183.098.867.062)
12	Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ	1.994.125.408	(3.492.051.169)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	(9.715.935.469)	24.296.820.132
14	Chi phí lãi vay đã trả	(55.252.432.743)	(38.389.744.114)
15	Thuế TNDN đã nộp	(9.862.123.798)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.336.000.000)	(2.557.115.895)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	785.153.177.777	(454.170.046.405)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(1.797.800.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	297.000.000	-
23	Tiền chi gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng, cho vay	(1.109.405.557.850)	(411.000.000.000)
24	Tiền thu hồi gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng, cho vay	919.400.000.000	591.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(13.300.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia	15.368.600.848	95.865.540.838
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(187.639.957.002)	274.067.740.838
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	2.233.465.659.843	3.070.582.459.510
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.851.622.571.698)	(3.270.244.110.002)
36	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(51.198.232.025)	(4.926.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(669.355.143.880)	(199.666.576.492)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(71.841.923.105)	(379.768.882.059)
60	Tiền đầu kỳ	742.773.735.970	900.448.980.713
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền cuối kỳ	670.931.812.865	520.680.098.654

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 34.



Phạm Minh Vương
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300452060 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 25 ngày 7 tháng 8 năm 2026 về việc cập nhật vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 24).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là “PET”, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Tổng Công ty là các công ty và các cá nhân. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; và
- Cung cấp nhân lực và các dịch vụ hỗ trợ dự án.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 64 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 61 nhân viên).

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Cột “Số đầu kỳ” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh (Thuyết minh 39).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 5 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc).

Chi tiết của công ty con sở hữu trực tiếp và công ty liên kết trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư tài chính.

Chi tiết của công ty con sở hữu gián tiếp, công ty liên kết gián tiếp và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu gián tiếp						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh") (*)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	68,27	92,50	71,16	92,50
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Tỉnh Khánh Hòa	99,79	100	99,79	100
Công ty TNHH Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	73,80	100	76,93	100
Công ty con liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (*)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ và giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	14,76	20	15,39	20
Đơn vị trực thuộc						
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh				

(*) Bình Minh và Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc giải thể vẫn đang được tiến hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh:

- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 2.9(b)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 2.19);

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ có khả năng thanh toán khoản nợ, mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền có thể thu hồi với giá gốc của khoản nợ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản được mua hoặc xây dựng để bán vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty hoặc các dự án bất động sản chậm triển khai, chậm tiến độ sẽ được trình bày là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, ... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	5% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Quyền sử dụng đất	2% - 3%
Phần mềm máy tính	33%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.12 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là bất động sản do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý của Công ty hay bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
------------------------	----------

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và chi phí bán và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.13 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và tổ chức tài chính.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(b) Thặng dư vốn

Thặng dư vốn là phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Thặng dư vốn là phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận với giá trị vốn theo Điều lệ của Công ty được phản ánh vào chỉ tiêu thặng dư vốn.

(c) Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu mua lại của chính mình sau ngày 1/1/2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Tổng Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên HĐQT Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	732.350.878	751.408.878
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	670.199.461.987	742.022.327.092
	<u>670.931.812.865</u>	<u>742.773.735.970</u>

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	328.006.543.490	353.290.358.951
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	212.971.000.096	108.368.454.143
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	8.427.943.964	97.916.703.561
Khác	120.793.974.437	182.446.810.437
	<u>670.199.461.987</u>	<u>742.022.327.092</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng chỉ tiền gửi						
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và Dịch vụ Địa ốc Phát Lộc	-	(i)	-	94.495.915.252	(i)	-
Chứng chỉ quỹ (ii)						
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("VCBF")	10.000.000.000	9.742.425.233	(257.574.767)	1.000.000.000	1.035.224.569	-
Trái phiếu						
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu ("HDC")	611.100.000	(i)	-	-	(i)	-
Cổ phiếu (iii)						
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")	73.587.532.461	64.745.252.000	(8.842.280.461)	36.166.857.600	32.541.750.000	(3.625.107.600)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("MSN")	37.642.459.849	34.463.800.000	(3.178.659.849)	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB")	35.063.551.144	33.426.000.000	(1.637.551.144)	23.034.230.357	22.003.200.000	(1.031.030.357)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex ("GEL")	21.718.614.547	21.096.120.000	(622.494.547)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex ("GEX")	10.204.456.722	11.227.021.000	-	11.287.973.970	11.684.800.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam ("EIB")	4.606.301.112	4.599.000.000	(7.301.112)	424.119.588	426.000.000	-
Khác	138.397.170	138.950.000	-	17.447.380.769	14.689.802.000	(2.757.578.769)
	<u>193.572.413.005</u>	<u>179.438.568.233</u>	<u>(14.545.861.880)</u>	<u>183.856.477.536</u>	<u>82.380.776.569</u>	<u>(7.413.716.726)</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ được tính dựa vào giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định của ngày giao dịch gần nhất tại ngày Báo cáo tình hình tài chính riêng.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của cổ phiếu được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội của ngày giao dịch gần nhất tại ngày Báo cáo tình hình tài chính riêng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	184.820.463.607	184.820.463.607	-	485.083.394.470	485.083.394.470	-
Cho bên liên quan vay (Thuyết minh 35(b))	491.163.851.151	491.163.851.151	-	-	-	-
	<u>675.984.314.758</u>	<u>675.984.314.758</u>	<u>-</u>	<u>485.083.394.470</u>	<u>485.083.394.470</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nhưng kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 7,90%/năm đến 8,50%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,25%/năm đến 7,90%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	75.373.910.141	28.324.462.963
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	99.433.402.781	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.013.150.685	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	324.840.109.589
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	-	51.205.479.452
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân	-	50.311.917.808
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	-	30.401.424.658
	<u>184.820.463.607</u>	<u>485.083.394.470</u>

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	434.619.343.320	(i)	(32.828.836.036)	429.519.343.320	(i)	(32.828.836.036)
Đầu tư vào công ty liên kết	116.402.457.249	(ii)	(33.959.276.849)	108.202.457.249	(ii)	(26.259.649.259)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	(iii)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(iii)	(2.000.000.000)
	<u>553.021.800.569</u>		<u>(68.788.112.885)</u>	<u>539.721.800.569</u>		<u>(61.088.485.295)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Cuối kỳ				Đầu kỳ					
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD") (**)	Phân phối thiết bị và linh kiện điện tử	Thành phố Hồ Chí Minh	73,80	73,80	113.600.000.000	551.850.624.000	-	76,93	76,93	113.600.000.000	500.812.416.000	-
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas	Tỉnh Quảng Ngãi	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Thành phố Hà Nội	71,46	71,46	58.962.908.969	(*)	-	71,46	71,46	58.962.908.969	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Kinh doanh dịch vụ cung cấp sản phẩm đời sống cho các hoạt động ngành dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	70	70	64.341.999.232	(*)	-	70	70	64.341.999.232	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật ngành dầu khí và cho thuê văn phòng	Thành phố Hồ Chí Minh	60	60	31.681.662.678	(*)	-	60	60	31.681.662.678	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Hội tư Thông minh ("Smartcom")	Phân phối thiết bị và linh kiện điện tử	Thành phố Hồ Chí Minh	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)
7	Công ty TNHH Một Thành viên Mũi Ngọc	Kinh doanh bất động sản	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	39.940.772.441	(*)	(7.037.819.546)	100	100	39.940.772.441	(*)	(7.037.819.546)
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Ngưng hoạt động	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (***)	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải và cho thuê chuyên gia	Thành phố Hồ Chí Minh	44	66,60	6.600.000.000	(*)	-	44	66,60	6.600.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị và linh kiện điện tử	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	5.100.000.000	(*)	-	51	51	5.100.000.000	(*)	-
11	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)	100	100	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)
12	Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 1 (****)	Xây dựng công trình cấp, thoát nước và xử lý nước thải	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	5.100.000.000	(*)	-	-	-	-	(*)	-
						434.619.343.320	(32.828.836.036)		429.519.343.320		(32.828.836.036)		

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này trên Báo cáo tài chính riêng dựa vào tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, các tài sản và nợ hiện có, và các tài sản hoặc nợ tiềm tàng, nếu có, của các công ty con. Trong trường hợp giá trị có thể thu hồi thấp hơn giá trị ghi sổ, Tổng Công ty sẽ lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.
- (**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào PSD được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội của ngày giao dịch gần nhất tại ngày Báo cáo tình hình tài chính riêng.
- (**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, PSL chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và được trình bày, phân loại là công ty con của Tổng Công ty.
- (****) Theo Nghị quyết số 07/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 2 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 1, trong đó Tổng Công ty góp 51% vốn điều lệ tương đương 5,1 tỷ Đồng và đã góp đủ tại ngày Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Cuối kỳ				Đầu kỳ					
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco	Dịch vụ xử lý nước thải	Tỉnh Lâm Đồng	48,50	48,50	77.842.500.000	(*)	(20.472.377.130)	48,50	48,50	77.842.500.000	(*)	(13.419.187.222)
2	Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Thành phố Hồ Chí Minh	24	24	14.359.957.249	(*)	(13.486.899.719)	24	24	14.359.957.249	(*)	(12.840.462.037)
3	Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vinh Hóa Emerald Bay	Dịch vụ nghỉ dưỡng	Tỉnh Đắk Lắk	20	20	16.000.000.000	(*)	-	20	20	16.000.000.000	(*)	-
4	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 2 (**)	Xây dựng công trình cấp, thoát nước và xử lý nước thải	Thành phố Hồ Chí Minh	41	41	4.100.000.000	(*)	-	-	-	-	(*)	-
5	Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Tây Thành phố (***)	Xây dựng công trình cấp, thoát nước và xử lý nước thải	Thành phố Hồ Chí Minh	41	41	4.100.000.000	(*)	-	-	-	-	(*)	-
						116.402.457.249		(33.959.276.849)			108.202.457.249		(26.259.649.259)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này trên Báo cáo tài chính riêng dựa vào tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, các tài sản và nợ hiện có, và các tài sản hoặc nợ tiềm tàng, nếu có, của các công ty liên kết. Trong trường hợp giá trị có thể thu hồi thấp hơn giá trị ghi sổ, Tổng Công ty sẽ lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

(**) Theo Nghị quyết số 09/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 2 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 2, trong đó Tổng Công ty góp 41% vốn điều lệ tương đương 4,1 tỷ Đồng và đã góp đủ tại ngày Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

(***) Theo Nghị quyết số 11/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 2 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Tây Thành phố, trong đó Tổng Công ty góp 41% vốn điều lệ tương đương 4,1 tỷ Đồng và đã góp đủ tại ngày Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Cuối kỳ			Đầu kỳ			
				Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học	Tỉnh Quảng Ngãi	0,25	<u>2.000.000.000</u>	(*)	<u>(2.000.000.000)</u>	0,25	<u>2.000.000.000</u>	(*)	<u>(2.000.000.000)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này trên Báo cáo tài chính riêng dựa vào tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, các tài sản và nợ hiện có, và các tài sản hoặc nợ tiềm tàng, nếu có, của đơn vị khác. Trong trường hợp giá trị có thể thu hồi thấp hơn giá trị ghi sổ, Tổng Công ty sẽ lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba	26.969.675.042	39.887.824.083
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	798.503.901.088	975.653.897.395
	<u>825.473.576.130</u>	<u>1.015.541.721.478</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH G & G Holdings (trước đây là Công ty Cổ phần G & G Holdings) (*)	188.278.797.240	188.278.373.880
Công ty TNHH Bio Farm Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Bio Farm Việt Nam) (*)	50.233.146.840	50.233.146.840
Công ty Cổ phần Khoa học Vật tư Nông nghiệp Chè Tam Đường (*)	31.401.420.750	31.401.420.750
Khác	5.905.568.519	4.205.075.393
	<u>275.818.933.349</u>	<u>274.118.016.863</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn này được các ngân hàng thương mại cung cấp bảo lãnh vô điều kiện không hủy ngang thanh toán cho Tổng Công ty để bảo lãnh cho nhà cung cấp thực hiện các nghĩa vụ của mình. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư các khoản này đã quá hạn thanh toán và Tổng Công ty đang yêu cầu các ngân hàng thương mại tiến hành thanh toán giá trị của các khoản bảo lãnh này. Do đó, Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty đánh giá cao các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn này có thể thu hồi được.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)	Dự phòng VND
Phải thu tiền hỗ trợ vốn lưu động từ bên liên quan	276.595.814.113	(129.203.605.549)	1.071.732.088.356	(162.332.576.010)
Cổ tức phải thu	27.002.320.000	-	27.532.300.000	-
Khác	11.414.385.383	-	10.837.591.864	-
	<u>315.012.519.496</u>	<u>(129.203.605.549)</u>	<u>1.110.101.980.220</u>	<u>(162.332.576.010)</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	308.094.545.546	(129.203.605.549)	1.102.735.480.067	(162.332.576.010)
Bên thứ ba	6.917.973.950	-	7.366.500.153	-
	<u>315.012.519.496</u>	<u>(129.203.605.549)</u>	<u>1.110.101.980.220</u>	<u>(162.332.576.010)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán như trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

Số dư khoản phải thu dài hạn khác thể hiện khoản ký quỹ thực hiện Dự án Vịnh Hòa Emerald Bay Resort (“Dự án”) với Sở Tài chính Tỉnh Đắk Lắk (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên). Trong kỳ, Tổng Công ty đã nhận Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 19 tháng 1 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk, về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án. Theo đó, Dự án dự kiến thực hiện hoàn tất các thủ tục và đầu tư hoàn thành đưa vào hoạt động trong vòng 60 tháng, kể từ ngày có Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Chủ tịch HĐQT đánh giá rằng Tổng Công ty có thể thu hồi được khoản ký quỹ này.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày như sau:

	Cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động	276.595.814.113	147.392.208.564	(129.203.605.549)	Trên 3 năm
Khác	13.419.617.899	210.000.000	(13.209.617.899)	Từ 1 năm đến trên 3 năm
	<u>290.015.432.012</u>	<u>147.602.208.564</u>	<u>(142.413.223.448)</u>	
	Đầu kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động	276.595.814.113	114.263.238.103	(162.332.576.010)	Trên 3 năm
Khác	12.519.617.899	-	(12.519.617.899)	Trên 3 năm
	<u>289.115.432.012</u>	<u>114.263.238.103</u>	<u>(174.852.193.909)</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	67.381.140.477	-	71.120.960.000	-
Hàng hóa	30.057.500	-	30.057.500	-
	<u>67.411.197.977</u>	<u>-</u>	<u>71.151.017.500</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí bảo lãnh thanh toán	2.699.123.287	659.951.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.480.049.500	-
	<u>4.179.172.787</u>	<u>659.951.291</u>

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí thuê hoạt động trả trước	93.663.271.592	95.073.627.758
Khác	3.212.866.631	7.315.857.369
	<u>96.876.138.223</u>	<u>102.389.485.127</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	61.670.169.589	12.125.319.566	8.851.781.618	1.628.584.754	84.275.855.527
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.295.631.818)	-	(1.295.631.818)
Số dư cuối kỳ	<u>61.670.169.589</u>	<u>12.125.319.566</u>	<u>7.556.149.800</u>	<u>1.628.584.754</u>	<u>82.980.223.709</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	55.921.199.959	5.516.075.633	2.116.403.129	1.502.701.428	65.056.380.149
Khấu hao trong kỳ	580.138.848	1.077.651.360	718.648.482	26.950.002	2.403.388.692
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.169.667.590)	-	(1.169.667.590)
Số dư cuối kỳ	<u>56.501.338.807</u>	<u>6.593.726.993</u>	<u>1.665.384.021</u>	<u>1.529.651.430</u>	<u>66.290.101.251</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	<u>5.748.969.630</u>	<u>6.609.243.933</u>	<u>6.735.378.489</u>	<u>125.883.326</u>	<u>19.219.475.378</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.168.830.782</u>	<u>5.531.592.573</u>	<u>5.890.765.779</u>	<u>98.933.324</u>	<u>16.690.122.458</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 32.932.160.788 Đồng.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)**(a) TSCĐ hữu hình**

Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên được trình bày như sau:

Loại tài sản	Danh mục tài sản	Giá trị còn lại	
		Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Dung Quất	2.999.797.154	3.194.839.766
Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị Phòng máy chủ	5.316.675.000	6.380.010.000
Phương tiện vận tải	Xe ô tô Volkswagen Touareg	2.214.285.419	2.474.789.585
Phương tiện vận tải	Xe ô tô GWM WEY 80 PHEV	2.693.991.664	2.938.900.000
		<u>13.224.749.237</u>	<u>14.988.539.351</u>

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	98.337.309.381	1.078.622.900	99.415.932.281
Chuyển sang chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Thuyết minh 13)	(98.337.309.381)	-	(98.337.309.381)
Số dư cuối kỳ	-	1.078.622.900	1.078.622.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ và Số dư cuối kỳ	-	1.078.622.900	1.078.622.900
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	98.337.309.381	-	98.337.309.381
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.078.622.900 Đồng.

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa,
vật kiến trúc
VND**Nguyên giá**

Số dư đầu kỳ và Số dư cuối kỳ 852.074.158.578

Giá trị khấu hao lũy kế

Số dư đầu kỳ 377.212.650.979

Khấu hao trong kỳ 17.248.970.295

Số dư cuối kỳ 394.461.621.274

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ 474.861.507.599

Tại ngày cuối kỳ 457.612.537.304

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được xây dựng để cho thuê.

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 47.530.533.565 Đồng (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 46.994.265.798 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 25.003.052.741 Đồng (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 26.017.933.507 Đồng).

Tổng Công ty chưa thể thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

13 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn theo từng dự án như sau:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Cape Pearl	98.503.976.048	98.503.976.048	-	-

Số dư thể hiện chi phí quỹ đất cho dự án Cape Pearl tại Số 12AB Cư xá Thanh Đa, Phường Bình Quới, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án đang trong quá trình xin giấy phép đầu tư xây dựng. Tại ngày Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý của các quyền sử dụng đất này.

Biến động về chi phí chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Chuyển từ TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	98.337.309.381	-
Mua sắm	166.666.667	-
Số dư cuối kỳ/năm	98.503.976.048	-

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	303.140.197.730	473.056.022.029
Khác	4.633.872.024	3.033.194.281
	<u>307.774.069.754</u>	<u>476.089.216.310</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	6.956.548.301	34.253.608.434
	<u>314.730.618.055</u>	<u>510.342.824.744</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

15 PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)
Số dư đầu kỳ/năm	1.940.316.000	1.945.242.000
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	51.374.799.825	-
Cổ tức đã chi trả	(51.198.232.025)	(4.926.000)
	<u>2.116.883.800</u>	<u>1.940.316.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải trả về cổ tức chủ yếu bao gồm các khoản cổ tức phải trả đã được công bố nhưng chưa được thanh toán cho một số cổ đông do các cổ đông này chưa hoàn tất thủ tục lưu ký hoặc cập nhật đầy đủ thông tin nhận cổ tức. Tổng Công ty đang tiếp tục rà soát và liên hệ với các cổ đông liên quan để thực hiện thanh toán các khoản cổ tức còn tồn đọng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã căn trừ/ phân loại lại trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	15.350.109.405	146.418.091.600	-	(146.418.091.600)	15.350.109.405
(b) Phải thu					
Khác	176.290.379	-	-	-	176.290.379
(c) Phải nộp					
Thuế TNDN	9.862.123.798	740.771.426	(9.862.123.798)	-	740.771.426
Thuế GTGT	1.115.842.804	156.599.220.513	(9.690.641.206)	(146.418.091.600)	1.606.330.511
Thuế thu nhập cá nhân	11.888.358	1.419.342.559	(1.268.587.572)	-	162.643.345
Khác	-	2.127.201.669	(2.127.201.669)	-	-
	10.989.854.960	160.886.536.167	(22.948.554.245)	(146.418.091.600)	2.509.745.282

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và thưởng cho người lao động.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí thuê hoạt động	8.533.209.600	-
Chi phí lãi vay	1.321.589.283	1.489.660.836
Chi phí dịch vụ cung cấp nhân sự		
- Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	654.704.554	5.895.371.633
Khác	10.925.000	1.321.222.245
	<u>10.520.428.437</u>	<u>8.706.254.714</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)
Phải trả tiền nhận hỗ trợ vốn lưu động từ bên liên quan	103.578.606.947	84.457.461.083
Khác	12.356.749.820	14.857.083.944
	<u>115.935.356.767</u>	<u>99.314.545.027</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	5.061.800.188	7.937.471.514
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	110.873.556.579	91.377.073.513
	<u>115.935.356.767</u>	<u>99.314.545.027</u>

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ký quỹ, ký cược	<u>841.375.600</u>	<u>120.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

20 VAY NGẮN HẠN

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Cuối kỳ VND
Vay từ ngân hàng và tổ chức tài chính (i)	2.625.152.738.764	2.233.465.659.843	(2.851.622.571.698)	2.006.995.826.909
Chi tiết vay ngắn hạn theo từng ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:				
Bên cho vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo	Ngày đáo hạn	Đầu kỳ VND
Vay từ ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6,80 - 7,50	Tín chấp	Từ tháng 8 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	799.161.882.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	6,00 - 6,70	Tín chấp	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 8 năm 2026	572.252.197.284
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	6,50 - 7,50	Tín chấp	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	200.688.737.208
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	7,00 - 7,20	Tín chấp	Từ tháng 8 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	4,20	Tín chấp	Tháng 1 năm 2026	398.188.723.590
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	4,50	Tín chấp	Tháng 1 năm 2026	389.770.746.284
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4,20	Tín chấp	Tháng 2 năm 2026	194.777.212.800
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	4,00 - 4,50	Tín chấp	Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 5 năm 2026	69.336.620.072
				1.972.286.122.214
Vay từ tổ chức tài chính				
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	13,50	Giá trị cổ phiếu giao dịch ký quỹ	Tháng 7 năm 2026	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	11,68	Giá trị cổ phiếu giao dịch ký quỹ	Tháng 7 năm 2026	976.619.126
				34.709.704.695
				2.006.995.826.909
				2.625.152.738.764

11/11/2024 10:10

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 23)	3.002.432.682	3.398.656.378
Chuyển từ quỹ khác (*)	2.832.995.274	-
Sử dụng trong kỳ/năm	(5.835.427.956)	(3.398.656.378)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-

(*) Theo Quyết định số 19/QĐ-DVTHDK ngày 23 tháng 3 năm 2026, Tổng Giám đốc của Tổng Công ty thông qua phương án chuyển đổi mục đích sử dụng số dư của các Quỹ an sinh xã hội đã hoàn thành mục tiêu tại thời điểm phát động và hiện không còn phát sinh biến động. Theo đó, số dư của các Quỹ an sinh xã hội với số tiền là 2.832.995.274 Đồng được dùng để bổ sung nguồn Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	107.334.831	-	107.334.831	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(612.700)	-	(612.700)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.722.131	-	106.722.131	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD	17.973.200	16,84	17.973.200	16,84
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ				
Ngân hàng TMCP Công thương				
Việt Nam (*)	14.350.000	13,45	-	-
Các cổ đông khác	74.398.931	69,71	88.748.931	83,16
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.722.131	100	106.722.131	100

(*) Theo Công văn số 127/DVTHDK-PC ngày 9 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty nhận được Báo cáo số 20/BC--BLQ-QLDM ngày 5 tháng 6 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về ngày trở thành cổ đông lớn nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 13,45% vốn cổ phần của Tổng Công ty.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu mua lại VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước,				
Số dư đầu kỳ này và				
Số dư cuối kỳ này	107.334.831	1.067.221.310.000	6.127.000.000	1.073.348.310.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.073.348.310.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	99.238.117.114	1.599.004.736.479
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	50.040.544.698	50.040.544.698
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.398.656.378)	(3.398.656.378)
Số dư đầu kỳ này	1.073.348.310.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	145.880.005.434	1.645.646.624.799
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	16.065.244.463	16.065.244.463
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(51.374.799.825)	(51.374.799.825)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(3.002.432.682)	(3.002.432.682)
Số dư cuối kỳ này	1.073.348.310.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	107.568.017.390	1.607.334.636.755

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2024 cho các cổ đông của Tổng Công ty bằng tiền mặt với tỷ lệ chia cổ tức là 5% trên mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. Theo Nghị quyết số 63/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty thông qua kế hoạch thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 cho các cổ đông của Tổng Công ty với ngày đăng ký cuối cùng để các cổ đông của Tổng Công ty thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2024 là ngày 13 tháng 1 năm 2026 (Thuyết minh 15).
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3.002.432.682 Đồng (Thuyết minh 21).

24 CỐ TỨC

Cố tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20:1, tức là cổ đông sở hữu 20 cổ phiếu được nhận 1 cổ phiếu mới, tương ứng trả cổ tức bằng cổ phiếu là 5% và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ 5:2, tức là cổ đông sở hữu 5 cổ phiếu được nhận 2 cổ phiếu mới, tương ứng tỷ lệ phát hành là 40%.

Theo Nghị quyết số 39/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu và nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Theo Nghị quyết số 43/NQ-DVTHDK ngày 21 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số cổ phiếu đã phân phối lần lượt là 5.334.431 cổ phiếu và 42.687.197 cổ phiếu cho 5.952 cổ đông.

Theo Thông báo số 1651/TB-SGDHCM ngày 4 tháng 8 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành sau khi thay đổi niêm yết là 155.356.459 cổ phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá cổ phiếu là 1.553.564.590.000 Đồng. Theo đó, Tổng Công ty đã nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 25 ngày 7 tháng 8 năm 2026 về việc cập nhật vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ lần lượt là 2.845 Đô la Mỹ và 2.851 Đô la Mỹ.

(b) Các cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, các cam kết của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 36.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.912.712.499.136	3.131.686.774.785
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	65.252.400.917	63.576.748.332
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý	23.940.297.216	21.112.500.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ nhân sự	9.508.302.462	28.810.915.835
	<u>2.011.413.499.731</u>	<u>3.245.186.938.952</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(93.969.540.179)	(263.722.898.234)
Hàng bán bị trả lại	(5.411.278.371)	(154.699.650)
	<u>(99.380.818.550)</u>	<u>(263.877.597.884)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.813.331.680.586	2.867.809.176.901
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ cho thuê	65.252.400.917	63.576.748.332
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ quản lý	23.940.297.216	21.112.500.000
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ nhân sự	9.508.302.462	28.810.915.835
	<u>1.912.032.681.181</u>	<u>2.981.309.341.068</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.793.397.857.285	2.856.623.423.646
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.423.076.543	20.285.347.488
Chi phí dịch vụ cung cấp nhân sự	9.581.723.603	28.571.626.021
Khác	22.215.564.388	22.396.562.503
	<u>1.842.618.221.819</u>	<u>2.927.876.959.658</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động	12.526.863.286	28.671.631.660
Lãi trái phiếu	7.128.698.284	-
Lãi từ việc mua bán cổ phiếu	5.591.328.767	26.348.571.729
Cổ tức được chia	3.207.120.000	2.087.610.000
	<u>28.454.010.337</u>	<u>57.107.813.389</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	55.084.361.190	38.326.445.448
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.699.627.590	3.417.677.237
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	7.132.145.154	-
Lỗ từ việc mua bán cổ phiếu	4.623.727.806	-
Chi phí nhận hỗ trợ vốn lưu động	1.966.850.271	-
Khác	67.145.245	882.460.120
	<u>76.573.857.256</u>	<u>42.626.582.805</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quan hệ khách hàng	3.708.138.815	1.803.022.969
Khác	77.946.180	55.912.458
	<u>3.786.084.995</u>	<u>1.858.935.427</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.217.323.195	14.529.632.202
Chi phí nhân viên	9.786.984.648	8.781.763.960
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.229.282.444	885.950.220
Phí kiểm toán	210.000.000	210.000.000
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(32.438.970.461)	15.140.820.533
Khác	5.901.471.105	5.785.742.453
	<u>906.090.931</u>	<u>45.333.909.368</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.806.015.889	20.718.868.109
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.361.203.178	4.143.773.622
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.737.157.819)	(417.522.000)
Chi phí không được khấu trừ	116.726.067	3.111.857.164
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>740.771.426</u>	<u>6.838.108.786</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	740.771.426	6.838.108.786
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>740.771.426</u>	<u>6.838.108.786</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao	19.652.358.987	21.171.297.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.217.323.195	14.529.632.202
Chi phí nhân viên	9.786.984.648	8.781.763.960
Chi phí dịch vụ cung cấp nhân sự	9.581.723.603	28.571.626.021
Chi phí quản lý Dự án Nghi Sơn	7.764.480.000	7.769.125.927
Phí kiểm toán	210.000.000	210.000.000
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(32.438.970.461)	15.140.820.533
Khác	24.138.640.488	22.272.114.456
	<u>53.912.540.460</u>	<u>118.446.380.807</u>

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	<u>7.678.428.908</u>	<u>6.783.066.470</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trước ngày 18 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,2% vốn cổ phần của Tổng Công ty và có quyền ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty. Theo đó, PVN cùng với các công ty thành viên thuộc PVN được xác định là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Tuy nhiên, kể từ sau ngày 18 tháng 12 năm 2025, sau khi PVN hoàn tất việc thoái toàn bộ vốn cổ phần nắm giữ tại Tổng Công ty, PVN cùng với các công ty thành viên thuộc PVN không còn được xác định là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Chi tiết của các công ty con, công ty liên kết như trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN")	Cổ đông (đến ngày 18 tháng 12 năm 2025)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Công ty con
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Mũi Ngọc	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 1	Công ty con
Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco	Công ty liên kết
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 2	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Tây Thành phố	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	1.807.476.068.875	2.788.893.067.399
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	14.823.903.760	14.655.283.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	11.935.081.890	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	6.080.587.639	5.847.189.154
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	4.250.000.000	5.762.500.000
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	728.000.000	728.000.000
	<u>1.846.293.642.164</u>	<u>2.823.386.039.553</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	9.409.494.327	28.064.850.361
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	8.696.350.389	8.823.307.978
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	1.094.593.657	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	850.235.510	856.811.247
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	196.662.962	394.685.456
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	154.111.111	164.509.091
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	8.600.829.577
	<u>20.401.447.956</u>	<u>46.904.993.710</u>
iii) Cho vay ngắn hạn/Chi hỗ trợ vốn lưu động		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	1.330.776.836.987	1.063.500.000.000
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	713.567.000.000	236.900.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	617.479.561.644	696.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	171.000.000.000	235.500.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	56.654.034.650	53.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	50.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	39.392.015.366	345.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	23.000.000.000	75.000.000.000
	<u>3.001.869.448.647</u>	<u>2.804.900.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
iv) Thu hồi cho vay ngắn hạn/Thu hỗ trợ vốn lưu động		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	1.344.509.919.333	1.075.500.000.000
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	954.205.000.000	45.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	617.479.561.644	695.990.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	216.505.500.000	175.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	60.121.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	48.109.969.976	43.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	41.392.015.366	498.060.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	29.000.000.000	59.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	84.722.000	-
	<u>3.311.407.688.319</u>	<u>2.592.550.000.000</u>
v) Lãi tiền cho vay/Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.968.630.137	30.246.575
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	1.125.358.904	1.529.909.589
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	143.508.219	74.091.507
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	25.336.987	97.167.123
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	-	974.421.918
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	2.256.876.712
	<u>3.262.834.247</u>	<u>4.962.713.424</u>
vi) Chi phí nhận hỗ trợ vốn lưu động		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	<u>1.966.850.271</u>	<u>-</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
vii) Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	3.207.120.000	1.603.560.000
viii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.881.166.667	3.024.333.333
Trong đó:		
Ông Phùng Tuấn Hà - Chủ tịch HĐQT	798.000.000	617.500.000
Ông Vũ Tiến Dương - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	699.500.000	548.000.000
Bà Phạm Thị Hồng Diệp - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	695.000.000	522.803.030
Ông Hồ Minh Việt - Thành viên HĐQT	458.000.000	417.863.636
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ - Phó Tổng Giám đốc	248.000.000	199.500.000
Ông Huỳnh Văn Ngân - Phó Tổng Giám đốc	18.000.000	17.500.000
Ông Trần Quang Huy - Kế toán trưởng	784.666.667	591.166.667
Ông Nguyễn Như Long - Thành viên HĐQT độc lập	180.000.000	110.000.000
ix) Chi hộ		
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	1.540.053.961	2.137.115.437
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	1.425.092.280
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	-	80.500
	1.540.053.961	3.562.288.217
x) Góp vốn		
Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 1	5.100.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Gelex Bắc Sài Gòn 2	4.100.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng Gelex Tây Thành phố	4.100.000.000	-
	13.300.000.000	-

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	765.164.168.257	954.679.769.850
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	13.914.278.781	8.791.641.233
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	8.831.986.326	7.649.618.878
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	8.943.467.724	4.268.467.724
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	1.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	550.000.000	264.399.710
	<u>798.503.901.088</u>	<u>975.653.897.395</u>
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	456.667.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	32.826.127.864	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	1.666.065.753	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	4.657.534	-
	<u>491.163.851.151</u>	<u>-</u>

(*) Số dư thể hiện khoản vay tín chấp nhằm hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con để phục vụ hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán và chủ yếu có lãi suất từ 4,75%/năm đến 7,50%/năm.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	276.595.814.113	988.486.750.551
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	9.450.000.000	50.132.497.727
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	10.978.867.692	5.345.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	9.000.000.000	11.022.133.229
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	-	34.540.706.849
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	1.060.110.840	2.461.338.810
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	900.000.000	900.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Mũi Ngọc	81.052.737	81.052.737
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	28.700.164	28.700.164
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	-	9.737.100.000
	<u>308.094.545.546</u>	<u>1.102.735.480.067</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	5.156.686.286	3.974.525.138
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	1.713.613.215	29.973.883.646
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	86.248.800	305.199.650
	<u>6.956.548.301</u>	<u>34.253.608.434</u>
v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	<u>654.704.554</u>	<u>5.895.371.633</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19(a))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	92.073.106.947	78.340.024.601
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	11.505.500.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	6.998.949.632	6.914.227.632
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	296.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	-	6.117.516.982
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	-	5.304.298
	<u>110.873.556.579</u>	<u>91.377.073.513</u>

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất và thuê văn phòng	
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	17.362.916.293	16.008.858.909
Từ 1 đến 5 năm	72.136.903.012	66.660.540.021
Trên 5 năm	554.438.385.667	532.690.431.897
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>643.938.204.972</u>	<u>615.359.830.827</u>

Các khoản thanh toán tối thiểu chủ yếu cho hợp đồng thuê văn phòng làm việc tại Lầu 2 và Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích thuê là 2.962,92 m² và thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010.

36 CÁC CAM KẾT (TIẾP THEO)**(a) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)****(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê**

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê văn phòng, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	124.217.360.600	104.710.956.673
Từ 1 đến 5 năm	106.871.813.271	113.404.168.000
Trên 5 năm	15.733.333.333	121.552.830.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>246.822.507.204</u>	<u>339.667.954.673</u>

(b) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiến độ cam kết góp vốn điều lệ của Tổng Công ty vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn đã góp VND	Số vốn còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (i)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (ii)	<u>111.200.000.000</u>	<u>20</u>	<u>16.000.000.000</u>	<u>95.200.000.000</u>

(i) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(ii) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-NQ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay, trong đó Tổng Công ty góp 20% vốn điều lệ tương đương 111.200.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã góp 16.000.000.000 Đồng.

36 CÁC CAM KẾT (TIẾP THEO)**(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 2.785 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.872 tỷ Đồng và 25,7 triệu Đô la Mỹ); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 64 tỷ Đồng và 19,7 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 251,5 tỷ Đồng và 22,9 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ hạn.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh giữa niên độ theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Cuối kỳ		
	Dịch vụ cho thuê VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Tổng cộng VND
Tổng tài sản theo bộ phận	473.647.671.648	3.591.434.144.892	4.065.081.816.540
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	-	2.457.747.179.785	2.457.747.179.785
	Đầu kỳ		
	Dịch vụ cho thuê VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Tổng cộng VND
Tổng tài sản theo bộ phận	490.790.252.913	4.423.411.724.323	4.914.201.977.236
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	-	3.268.555.352.437	3.268.555.352.437

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ này			
	Dịch vụ cho thuê VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Dịch vụ quản lý và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.252.400.917	1.813.331.680.586	33.448.599.678	1.912.032.681.181
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(39.638.640.931)	(1.793.397.857.285)	(9.581.723.603)	(1.842.618.221.819)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.613.759.986	19.933.823.301	23.866.876.075	69.414.459.362
Doanh thu hoạt động tài chính				28.454.010.337
Chi phí tài chính				(76.573.857.256)
Chi phí bán hàng				(3.786.084.995)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(906.090.931)
Thu nhập khác				205.458.700
Chi phí khác				(1.879.328)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				16.806.015.889

37 BẢO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

	Kỳ trước			
	Dịch vụ cho thuê VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Dịch vụ quản lý và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.576.748.332	2.867.809.176.901	49.923.415.835	2.981.309.341.068
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(34.273.225.831)	(2.856.623.423.646)	(36.980.310.181)	(2.927.876.959.658)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.303.522.501	11.185.753.255	12.943.105.654	53.432.381.410
Doanh thu hoạt động tài chính				57.107.813.389
Chi phí tài chính				(42.626.582.805)
Chi phí bán hàng				(1.858.935.427)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(45.333.909.368)
Chi phí khác				(1.899.090)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				20.718.868.109

38 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 43/NQ-DVTHDK ngày 21 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh 24.

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Cột “Số đầu kỳ” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh, chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu kỳ		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại VND
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	654.743.088.810	6.783.066.470	661.526.155.280
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	478.300.328.000	6.783.066.470	485.083.394.470
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	2.231.692.591.122	(6.783.066.470)	2.224.909.524.652
135	Phải thu ngắn hạn khác	1.116.885.046.690	(6.783.066.470)	1.110.101.980.220
Mã số	NGUỒN VỐN	Số đầu kỳ		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại VND
310	Nợ ngắn hạn	3.268.435.352.437	-	3.268.435.352.437
313	Phải trả cổ tức	-	1.940.316.000	1.940.316.000
320	Phải trả ngắn hạn khác	101.254.861.027	(1.940.316.000)	99.314.545.027

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2026.



Phạm Minh Vương
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị